

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2016**  
**(Trước Kiểm toán)**

Hà Nội, tháng 01/2017

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 19



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	01/01/2016 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.663.574.589.077	1.680.763.995.087
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	14.703.506.048	25.832.591.284
111	1. Tiền		11.083.506.048	22.212.591.284
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.620.000.000	3.620.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		350.000.000	350.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		350.000.000	350.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		207.101.895.484	83.882.415.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	68.005.038.619	35.542.445.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		29.141.102.430	30.775.374.869
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.2	13.195.500.000	11.325.500.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	101.534.273.233	13.151.041.450
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.774.018.798)	(7.060.227.991)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.5	-	148.282.188
140	IV Hàng tồn kho		1.432.670.998.279	1.531.003.643.040
141	1. Hàng tồn kho	V.6	1.433.934.602.032	1.532.298.948.371
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.263.603.753)	(1.295.305.331)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.748.189.266	39.695.345.151
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	4.600.780.670	5.411.187.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.128.616.251	33.817.898.111
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.8	18.792.345	466.260.040
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		359.463.460.781	315.349.146.562
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	0
220	II. Tài sản cố định		174.350.206.837	84.399.053.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	174.350.206.837	78.921.706.733
222	- Nguyên giá		303.282.878.746	200.363.126.619
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(128.932.671.909)	(121.441.419.886)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	-	4.713.750
228	- Nguyên giá		158.939.000	158.939.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(158.939.000)	(154.225.250)
230	III. Bất động sản đầu tư		5.382.305.411	5.472.632.671
231	- Nguyên giá		7.938.225.549	7.369.427.959
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.555.920.138)	(1.896.795.288)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.7	120.768.959.734	192.419.511.864
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		120.768.959.734	192.419.511.864
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		500.510.300	500.441.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.12	501.073.530	501.073.530
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.13	(563.230)	(632.530)
260	VI Tài sản dài hạn khác		58.461.478.499	38.030.140.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	46.117.828.919	24.055.677.841
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		84.347.642	71.330.754
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		103.012.295	10.229.500
269	5. Lợi thế thương mại		12.156.289.643	13.892.902.449
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>2.023.038.049.858</b>	<b>1.996.113.141.649</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	01/01/2016 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		1.592.423.224.292	1.605.814.719.593
310	I. Nợ ngắn hạn		1.498.491.074.290	1.566.787.205.955
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.17	207.160.542.138	243.133.636.222
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		96.826.146.704	134.959.221.293
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	17.319.920.536	24.015.188.563
314	4. Phải trả người lao động		4.895.471.370	4.971.933.183
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	8.040.746.143	12.363.836.049
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	V.19	8.697.509.296	10.030.522.627
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	1.148.051.126.291	1.133.744.358.648
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.499.611.812	3.568.509.370
330	II. Nợ dài hạn		93.932.150.002	39.027.513.638
337	3. Phải trả dài hạn khác		17.349.400.000	14.710.400.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20	76.582.750.002	24.317.113.638
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		430.614.825.566	390.298.422.056
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu		430.614.825.566	390.298.422.056
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.21	372.876.800.000	308.391.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		956.560.833	956.560.833
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.467.214.756	5.959.936.801
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.244.098.888	69.997.493.239
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.267.914.349	13.191.024.442
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.023.038.049.858</b>	<b>1.996.113.141.649</b>

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý IV		Cả năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	523.731.480.696	532.384.677.094	2.528.283.079.253	3.365.048.374.478
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	-	-	331.412.963	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	523.731.480.696	532.384.677.094	2.527.951.666.290	3.365.048.374.478
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	489.408.734.649	457.794.072.210	2.242.396.237.032	2.899.209.166.822
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.322.746.047	74.590.604.884	285.555.429.258	465.839.207.656
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	30.469.838	1.244.502.943	3.173.567.626	3.063.790.766
22	Chi phí tài chính	VI.6	25.776.009.486	19.925.938.672	105.799.345.521	87.301.035.454
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.913.196.050	18.295.397.535	101.902.880.755	39.179.154.968
25	Chi phí bán hàng		4.270.694.043	24.778.297.353	70.198.532.972	76.980.814.581
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.071.180.766	17.772.875.251	55.027.519.209	66.465.113.267
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.764.668.410)	13.357.996.551	57.703.599.182	238.156.035.120
31	Thu nhập khác		7.900.934.784	1.214.305.464	10.344.328.468	4.530.628.152
32	Chi phí khác		2.256.444.438	5.031.862.392	5.277.610.523	8.080.158.787
40	Lợi nhuận khác		5.644.490.346	(3.817.556.928)	5.066.717.945	(3.549.530.635)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.879.821.936	9.540.439.623	62.770.317.127	234.606.504.485
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	690.889.378	1.458.277.955	13.625.704.378	47.900.537.509
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(84.347.642)	12.348.174	(13.016.888)	(71.330.754)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.273.280.200	8.069.813.494	49.157.629.637	186.777.297.730
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.110.700.409	6.746.389.884	48.509.881.931	186.624.647.790
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		162.579.791	1.223.423.610	647.747.706	152.649.940
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	30	225	1.315	6.133

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.657.075.247.485	3.726.840.670.169
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.274.454.591.909)	(3.879.318.200.641)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(88.780.307.320)	(100.896.015.608)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(98.614.152.932)	(35.561.497.597)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(20.032.278.221)	(33.579.217.587)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		93.110.024.156	67.112.961.001
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(225.865.542.727)	(452.516.620.199)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>42.438.398.532</b>	<b>(707.917.920.462)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(139.415.974.266)	(74.336.155.220)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		7.041.655.383	5.947.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.220.000.000)	(10.150.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		350.000.000	10.642.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(1.399.482.955)	995.740.147
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(135.643.801.838)</b>	<b>(66.900.096.891)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		(29.492.017.681)	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.498.548.575.449	4.183.691.818.280
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.386.976.171.442)	(3.306.167.453.392)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(118.485.821.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>82.080.386.326</b>	<b>759.038.543.138</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(11.125.016.980)</b>	<b>(15.779.474.215)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.832.591.284	41.612.128.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.068.256)	(63.348)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>V.1</b>	<b>14.703.506.048</b>	<b>25.832.591.284</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2016	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 5 đường Ngọc Hồi, p. Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	57.06%	57.06%	54,17%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	89.28%	89.28%	68,11%

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### 03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 02. Cơ sở hợp nhất

#### Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu



được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 27 năm

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

**06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**08. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

**09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có

chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.



## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	264.845.553	3.808.847.871
Tiền gửi ngân hàng	10.818.660.495	18.403.743.413
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	3.620.000.000	3.620.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.703.506.048</b>	<b>25.832.591.284</b>
<b>2. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	13.195.500.000	11.325.500.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>13.195.500.000</b>	<b>11.325.500.000</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Ban quản lý dự án 3	18.041.798.599	4.628.694.187
Công ty cp AIA Hà Nội	13.580.944.500	6.268.739.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.382.295.520	24.645.011.909
<b>Cộng</b>	<b>68.005.038.619</b>	<b>35.542.445.096</b>
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	186.765.890	157.216.002
Nhà máy Cơ khí 120	-	-
Các khoản phải thu khác	7.586.786.269	7.309.805.479
Tiền lương CNV	1.948.478.077	1.000.000.000
Tạm ứng	2.864.371.670	2.703.485.905
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.947.871.327	1.980.534.064
<b>Cộng</b>	<b>101.534.273.233</b>	<b>13.151.041.450</b>
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>148.282.188</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	25.169.645	14.907.167.181
Nguyên liệu, vật liệu	130.798.330.163	239.044.052.559
Công cụ, dụng cụ	162.179.174	72.081.453
Chi phí SXKD dở dang	134.665.054.832	93.502.485.919
Thành phẩm	394.595.903.400	425.624.717.420
Hàng hóa	144.295.013.231	192.191.031.914
Hàng gửi đi bán	629.392.951.587	566.957.411.925
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.433.934.602.032</b>	<b>1.532.298.948.371</b>

## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>120.768.959.734</i>	<i>192.419.511.864</i>
<b>Cộng</b>	<b>120.768.959.734</b>	<b>192.419.511.864</b>

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT	2.072.637	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14.612.021	-
Thuế TNDN	-	462.037.172
Thuế nhà đất	-	4.222.868
Tiền thuế đất	2.107.687	-
<b>Cộng</b>	<b>18.792.345</b>	<b>466.260.040</b>

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

## 10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	88.939.000	70.000.000	158.939.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Mua mới	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Giảm khác	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Số cuối kỳ	-	-	88.939.000	70.000.000	158.939.000
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	-	-	84.225.250	70.000.000	154.225.250
Tăng trong kỳ	-	-	4.713.750	-	4.713.750
- Trích khấu hao	-	-	4.713.750	-	4.713.750
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	88.939.000	70.000.000	158.939.000

## Giá trị còn lại

Số đầu năm	-	-	4.713.750	-	4.713.750
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

## 11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của cede chờ phân bổ	388.739.012	692.283.658
Chi phí khác	4.212.041.658	4.718.903.342
<b>Cộng</b>	<b>4.600.780.670</b>	<b>5.411.187.000</b>

## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.030</b>	<b>50.030</b>	<b>501.073.530</b>	<b>501.073.530</b>

## 13 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo số kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	453.600	679.000	(225.400)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	56.700	394.530	(337.830)
<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>510.300</b>	<b>1.073.530</b>	<b>(563.230)</b>

## 14 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	3.396.334.386	1.309.908.028
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	-	6.825.000
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	7.824.317.647	6.896.099.008
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	328.348.603	465.512.900
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.568.828.283	15.377.332.905
<b>Cộng</b>	<b>46.117.828.919</b>	<b>24.055.677.841</b>

## 15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.148.051.126.291</b>	<b>1.133.744.358.648</b>
- Vay ngân hàng	1.148.051.126.291	275.238.629.731
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	12.176.164.204	387.796.155.259
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	438.950.700.211	482.477.664.284
+ Ngân hàng VCB	223.721.411.628	60.472.564.243
+ Ngân hàng Vietinbank	20.757.803.747	120.619.299.226
+ Ngân hàng TPBank	241.873.914.553	
+ Ngân hàng Techcombank	105.968.300.201	
+ Ngân hàng HDBank	26.073.060.481	
+ Ngân hàng Quân đội	30.625.407.630	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	8.256.363.636	
- Vay đối tượng khác	39.648.000.000	82.378.675.636
<b>Cộng</b>	<b>1.148.051.126.291</b>	<b>1.133.744.358.648</b>

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.321.071.473	535.847.312
Thuế TNDN	12.446.004.575	19.653.606.028
Thuế thu nhập cá nhân	406.349.924	256.941.648
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.145.884.564	3.535.968.239
Các loại thuế khác	610.000	32.825.336
<b>Cộng</b>	<b>17.319.920.536</b>	<b>24.015.188.563</b>
<b>17 Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Phải trả người bán ngắn hạn	VND	VND
Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	11.964.750.000	11.821.687.500
DONGFENG INDUSTRIAL MOTOR CO.,LTD	-	35.677.519.200
GUANGXI QINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	11.200.534.227	
HUBEI TRI-RING SPECIAL VEHICLE CO.,LTD	5.368.850.880	10.708.857.788
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD		
Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture		
Công ty Sinotruck -Hồng Kông	42.363.070.931	82.750.497.480
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD		
Các đối tượng khác	136.263.336.100	102.175.074.254
<b>Cộng</b>	<b>207.160.542.138</b>	<b>243.133.636.222</b>
<b>18 . Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Ngắn hạn	VND	VND
Thuê mặt bằng	0	0
Công trình xây dựng	0	909.090.909
Chi phí tiền ăn ca	0	0
Chi phí vận chuyển	2.986.240.837	2.285.973.434
Dự chi lãi vay	146.188.060	2.920.102.114
Khuyến mại trước bạ	0	0
Chi phí khác	4.908.317.246	6.248.669.592
<b>Cộng</b>	<b>8.040.746.143</b>	<b>12.363.836.049</b>
<b>19 . Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Ngắn hạn	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	5.176.183.168	4.253.621.481
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	1.642.270.131	4.459.009.213
Phải trả vật tư tạm tính	0	0
Các khoản phải trả khác	1.879.055.997	1.317.891.933
<b>Cộng</b>	<b>8.697.509.296</b>	<b>10.030.522.627</b>



20 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	76.582.750.002	24.317.113.638
<i>Vay ngân hàng</i>	71.132.750.002	24.047.113.638
<i>Vay đối tượng khác</i>	5.450.000.000	270.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>76.582.750.002</b>	<b>24.317.113.638</b>

## 21 . Nguồn vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng cty công nghiệp ô tô VN	66.885.500.000	66.501.720.000
Các cổ đông khác	305.991.300.000	241.889.450.000
<b>Cộng</b>	<b>372.876.800.000</b>	<b>308.391.170.000</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	308.391.170.000	308.391.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	64.485.630.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	308.391.170.000
- Cổ tức đã chia	49.485.630.000	-

## d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	30.839.117
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.877.980	30.429.417
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
	31/12/2016	31/12/2015
Doanh thu bán hàng hóa	248.410.600.374	961.258.622.749
Doanh thu bán thành phẩm	2.230.756.402.494	2.308.459.252.322
Doanh thu xây dựng	12.194.064.769	33.864.272.888
Doanh thu kinh doanh bất động sản	16.403.015.604	11.825.046.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.518.996.012	49.641.179.870
<b>Cộng</b>	<b>2.528.283.079.253</b>	<b>3.365.048.374.478</b>

## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>2 . Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị tra lại	331.412.963	-
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>331.412.963</b>	<b>-</b>
<b>3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	248.410.600.374	961.258.622.749
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.230.424.989.531	2.308.459.252.322
Doanh thu xây dựng	12.194.064.769	33.864.272.888
Doanh thu kinh doanh bất động sản	16.403.015.604	11.825.046.649
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.518.996.012	49.641.179.870
<b>Cộng</b>	<b>2.527.951.666.290</b>	<b>3.365.048.374.478</b>
<b>4 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	234.996.866.825	845.459.211.730
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.961.758.385.489	1.986.891.333.028
Giá vốn xây dựng	15.483.116.182	9.212.028.298
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10.473.640.338	10.722.827.927
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.684.228.198	46.923.765.839
<b>Cộng</b>	<b>2.242.396.237.032</b>	<b>2.899.209.166.822</b>
<b>5 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.711.769.858	1.761.998.034
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.456.135.488	982.801.788
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	0	30.000.000
Khác	5.662.280	288.990.944
<b>Cộng</b>	<b>3.173.567.626</b>	<b>3.063.790.766</b>
<b>6 . Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	101.902.880.755	38.957.818.053
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	(31.800)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.896.534.066	42.708.171.249
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(69.300)	-
Chi phí tài chính khác	-	5.635.077.952
<b>Cộng</b>	<b>105.799.345.521</b>	<b>87.301.035.454</b>
<b>7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	62.770.317.127	234.606.504.485
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	13.625.704.378	47.900.537.509
Thuế suất 20%	13.625.704.378	47.732.278.221
Thuế suất 22%	-	168.259.288
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>13.625.704.378</b>	<b>47.900.537.509</b>

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.157.629.637	186.777.297.730
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	647.747.706	152.649.940
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	48.509.881.931	186.624.647.790
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>48.509.881.931</b>	<b>186.624.647.790</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	30.429.417	30.429.417
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	6.448.563	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.877.980	30.429.417
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.315</b>	<b>6.133</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.807.561.897.297	2.417.898.030.406
Chi phí nhân công	93.501.867.022	94.102.540.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.556.003.381	6.298.373.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.192.405.609	142.772.237.240
Chi phí khác bằng tiền	33.869.378.644	37.292.181.942
<b>Cộng</b>	<b>2.047.681.551.953</b>	<b>2.698.363.363.647</b>

**10. Các thông tin khác**

Kết quả kinh doanh năm 2016 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh năm 2015, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Biến động VND	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	2.527.951.666.290	3.365.048.374.478	(837.096.708.188)	-24,88%
Giá vốn hàng bán	2.242.396.237.032	2.899.209.166.822	(656.812.929.790)	-22,65%
LN gộp về bán hàng và ccdv	285.555.429.258	465.839.207.656	(180.283.778.398)	-38,70%
Doanh thu hoạt động tài chính	3.173.567.626	3.063.790.766	109.776.860	3,58%
Chi phí tài chính	105.799.345.521	87.301.035.454	18.498.310.067	21,19%
Chi phí bán hàng	70.198.532.972	76.980.814.581	(6.782.281.609)	-8,81%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.027.519.209	66.465.113.267	(11.437.594.058)	-17,21%
Lợi nhuận khác	5.066.717.945	(3.549.530.635)	8.616.248.580	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	49.157.629.637	186.777.297.730	(137.619.668.093)	

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Kế toán trưởng



Ngô Văn Hân



18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCD hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	TSCD khác	Cộng TSCD hữu hình
<b>Nguyên giá TSCD</b>						
Số đầu năm	96.975.008.926	42.955.157.901	54.856.993.716	1.527.785.348	4.048.180.728	200.363.126.619
Tăng trong kỳ	52.565.640.546	90.724.284.838	754.948.750	35.000.000		144.079.874.134
- Mua sắm	29.409.090.909	90.724.284.838	754.948.750	35.000.000		120.923.324.497
- Xây dựng cơ bản	23.156.549.637					23.156.549.637
Giảm trong kỳ	31.590.575.961	3.150.002.628	6.419.543.418			41.160.122.007
- Thanh lý, nhượng bán		1.403.679.973	6.419.543.418			7.823.223.391
- Giảm khác	31.590.575.961	1.746.322.655				33.336.898.616
Số cuối kỳ	117.950.073.511	130.529.440.111	49.192.399.048	1.562.785.348	4.048.180.728	303.282.878.746
<b>Hao mòn TSCD</b>						
Số đầu năm	60.626.258.575	35.805.040.503	19.450.262.914	1.511.677.166	4.048.180.728	121.441.419.886
Tăng trong kỳ	5.021.290.526	7.036.677.442	4.080.601.837	13.364.751		16.151.934.556
- Trích khấu hao TSCD	5.021.290.526	7.036.677.442	4.080.601.837	13.364.751		16.151.934.556
Giảm trong kỳ	2.495.425.677	1.750.002.628	4.415.254.228			8.660.682.533
- Thanh lý, nhượng bán	1.525.930.725	1.650.002.628	4.415.254.228			7.591.187.581
- Giảm khác	969.494.952	100.000.000				1.069.494.952
Số cuối kỳ	63.152.123.424	41.091.715.317	19.115.610.523	1.525.041.917	4.048.180.728	128.932.671.909
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	36.348.750.351	7.150.117.398	35.406.730.802	16.108.182		78.921.706.733
Số cuối kỳ	54.797.950.087	89.437.724.794	30.076.788.525	37.743.431		174.350.206.837

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu năm</b>	308.391.170.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	5.959.936.803	69.997.493.239	13.191.024.441	390.298.422.056
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	64.485.630.000	0	0	0	9.507.277.953	48.509.881.931	23.163.187.074	145.665.976.958
Tăng vốn trong kỳ					0	0	0	0
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	48.509.881.931	647.747.706	49.157.629.637
Tăng do phân phối LN	64.485.630.000	0	0	0	9.337.606.887	0	0	73.823.236.887
Tăng khác	0	0	0	0	169.671.066	0	3.106.725.291	3.276.396.357
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	0	-	0	0	0	105.263.276.282	86.297.166	105.349.573.448
Phân phối LN trong kỳ tại cty mẹ	0	0	0	0	0	101.810.691.364	0	68.178.939.686
Phân phối Lợi nhuận tại Công ty con	0	0	0	0	0	108.366.448	86.297.166	194.663.614
Giảm khác trong kỳ						3.344.218.470		3.344.218.470
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	372.876.800.000	956.560.833	483.226.387	(8.680.989.647)	15.467.214.756	13.244.098.888	36.267.914.349	430.614.825.566